DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3047 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *15* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Ứng dụng, Chuyển giao Khoa học Công nghệ Thanh Hóa**
Laboratory:	***Thanh Hoa Centre for Standards, Metrology, Quality and Technology Transfer***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa**
Organization:	***Thanh Hoa Department of Science and Technology***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 142**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Đo lường - hiệu chuẩn**
Field:	***Measurement Calibration***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Nguyễn Mạnh Hợp**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *15* **/10/2026 đến ngày 05/09/2029**
Địa chỉ: *Address*:	**Đường tránh quốc lộ 1A, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa** ***National Highway 1A Bypass, Quang Phu Ward, Thanh Hoa Province***
Địa điểm: *Location:*	**Đường tránh quốc lộ 1A, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa** ***National Highway 1A Bypass, Quang Phu Ward, Thanh Hoa Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**02378 696 636**
Email:	**trungtamtdc36@gmail.com**
Website:	**https://trungtamtdcvaungdungchuyengiaokhcnthanhhoa.vn/**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Cân không tự động cấp chính xác 1 (x)** ***Non-automatic weighing instruments Accuracy Class 1***	Đến/ *Up to* 100 g	QTHC/KL01:2024	0,33 mg
		(100 ~ 200) g		0,58 mg
		(200 ~ 500) g		10 mg
		(500 ~ 1 000) g		20 mg
2	**Cân không tự động cấp chính xác 2 (x)** ***Non-automatic weighing instruments Accuracy Class 2***	Đến/ *Up to* 2 000 g	QTHC/KL01:2024	0,06 g
		(2 000 ~ 5 000) g		0,11 g
		(5 000 ~ 10 000) g		0,21 g
3	**Cân không tự động cấp chính xác 3 (x)** ***Non-automatic weighing Instruments Accuracy Class 3***	Đến/ *Up to* 20 kg	QTHC/KL01:2024	0,7 g
		(20 ~ 60) kg		1,4 g
		(60 ~ 500) kg		0,2 kg
		(500 ~ 1 000) kg		0,3 kg
		(1 ~ 10) t		1,1 kg

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực

Field of calibration: Force

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Máy thử độ bền kéo nén (x)** ***Tensile – compress testing machines***	(2 ~ 3 000) kN	ĐLVN 109:2002	0,7 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Tủ nhiệt (tủ sấy, tủ ấm, tủ mát) (x)** ***Temperature Cabinets***	(-30 ~ 0) ºC	QTHC/N 01:2024	1,0 ºC
		(0 ~ 100) ºC		0,5 ºC
		(100 ~ 300) ºC		0,8 ºC
2	**Lò nung** ***Furnace***	(400 ~ 600) ºC	QTHC/N 02:2024	2,4 ºC
		(600 ~ 1 000) ºC		4,5 ºC
3	**Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự** ***Digital and anolog thermometers***	(-40 ~ 150) ºC	ĐLVN 138:2004	0,1 ºC
		(150 ~ 420) ºC		0,5 ºC
		(420 ~ 1 100) ºC		3 ºC

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Độ dài**

Field of calibration: *Length*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Thước vạch** ***Metal ruler***	Đến/*to* 5 000 mm d: 0,5 mm	QTHC/ĐD 01 (2025)	(0,11 + 0,11L) mm; [L]: m
2	**Thước cuộn** ***Measuring tape***	Đến/*to* 100 m d: 1 mm	QTHC/ĐD 02 (2025)	(0,15 + 0,11L) mm; [L]: m
3	**Thước cặp** ***Caliper***	Đến/*to* 300 mm d: 0,01 mm	QTHC/ĐD 03 (2025)	(8 + 12L) µm; [L]: m
4	**Đồng hồ so** ***Dial indicator***	Đến/*to* 25 mm d: 0,01 mm	QTHC/ĐD 04 (2025)	(6 + 10L) µm; [L]: m

Chú thích/ *Note*:

QTHC/…: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's develped procedures*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Ứng dụng, Chuyển giao Khoa học Công nghệ Thanh Hóa cung cấp dịch vụ dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Ứng dụng, Chuyển giao Khoa học Công nghệ Thanh Hóa phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Thanh Hoa Centre for Standards, Metrology, Quality and Technology Transfer that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*